

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TTN

3. Địa chỉ các trụ sở:

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://ttn.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02623.817.397; 096.516.4445

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh

<https://www.ttn.edu.vn/index.php/thongbao/6417-1123052501>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

7.1. Chương trình đào tạo

<https://www.ttn.edu.vn/index.php/nganhdt/nganhdtldh>

7.2. Ngành đào tạo

<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckdkdbclgd/6429-ckdkdbclgd2526>

7.3. Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckdkdbclgd/6429-ckdkdbclgd2526>

7.4. Cơ sở vật chất

<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckdkdbclgd/6429-ckdkdbclgd2526>

7.5. Quy mô đào tạo

<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckckclgd>

7.6. Tỷ lệ sinh viên có việc làm

<https://www.ttn.edu.vn/index.php/pqlclvb/6392-cong-khai-s-li-u-ho-t-d-ng-ki-m-d-nh-ch-t-lu-ng-giao-d-c>

7.7. Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:

<https://www.ttn.edu.vn/index.php/pdtdhvb/6395-k-ho-ch-tri-n-khai-cong-tac-tuy-n-sinh-nam-2025>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Năm 2025, Trường Đại học Tây Nguyên sử dụng các phương thức xét tuyển như bảng sau:

Mã phương thức	Phương thức xét tuyển
100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
500	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học

Trong đó:

- Phương thức 100 sử dụng kết quả thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2025 để xét tuyển.

- Phương thức 200 sử dụng kết quả học tập bậc Trung học phổ thông (học bạ) để xét tuyển, được quy định như sau:

+ Điểm tổ hợp xét tuyển là điểm cao nhất của thí sinh được tính theo một trong 3 cách sau:

$$\text{Cách 01: } TH = \sum_{i=1}^n \frac{HK5_i + HK6_i}{2}$$

$$\text{Cách 02: } TH = \sum_{i=1}^n \frac{HK3_i + HK4_i + HK5_i + HK6_i}{4}$$

$$\text{Cách 03: } TH = \sum_{i=1}^n \frac{HK1_i + HK2_i + HK3_i + HK4_i + HK5_i + HK6_i}{6}$$

Trong đó:

TH: Điểm tổ hợp xét tuyển

n: Số môn học tham gia trong tổ hợp xét tuyển

HK1_i: Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 10 của học phần i

HK2_i: Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 10 của học phần i

HK3_i: Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 11 của học phần i

HK4_i: Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 11 của học phần i

HK5_i: Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 của học phần i

HK6_i: Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 12 của học phần i

- Phương thức 405: Tổ hợp xét tuyển được xác định bằng 01 môn sử dụng điểm thi trung học phổ thông quốc gia năm 2025 (Ngữ văn hoặc Toán) kết hợp với 02 môn thi năng khiếu do trường Đại học Tây Nguyên tổ chức để xét tuyển.

- Phương thức 406: Tổ hợp xét tuyển được xác định bằng 01 môn sử dụng điểm học tập bậc trung học phổ thông (Toán hoặc Ngữ văn) kết hợp với 02 môn thi năng khiếu do trường Đại học Tây Nguyên tổ chức để xét tuyển, trong đó điểm môn học sử dụng điểm học tập bậc trung học phổ thông (học bạ) được xác định là điểm cao nhất được tính theo một trong 3 cách sau:

$$\text{Cách 01: } \overline{DMH} = \frac{HK5 + HK6}{2}$$

$$\text{Cách 02: } \overline{DMH} = \frac{HK3 + HK4 + HK5 + HK6}{4}$$

$$\text{Cách 03: } \overline{DMH} = \frac{HK1 + HK2 + HK3 + HK4 + HK5 + HK6}{6}$$

Trong đó:

$\overline{DMH}$: Điểm môn học tham gia trong tổ hợp xét tuyển

HK1: Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 10 của môn học

HK2: Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 10 của môn học

HK3: Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 11 của môn học

HK4: Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 11 của môn học

HK5: Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 của môn học

HK6: Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 12 của môn học

- Phương thức 402: Sử dụng điểm của kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển.

- Phương thức 301: Xét tuyển thẳng đối với các thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Phương thức 500: Phương thức dành riêng cho thí sinh đang theo học chương trình dự bị đại học tại trường Dự bị đại học dân tộc Trung Ương Nha Trang và trường Dự bị đại học thành phố Hồ Chí Minh đủ điều kiện xét chuyển lên Đại học theo quy định của Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học ban hành kèm theo Thông tư 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Danh sách thí sinh đủ điều kiện xét chuyển do 02 trường trên thực hiện và cung cấp dựa trên chỉ tiêu đã được trường Đại học Tây Nguyên thông báo hàng năm.

- Trong trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo nhiều phương thức (trong cùng một mã xét tuyển); Thứ tự ưu tiên trúng tuyển giữa các phương thức được xác định như sau:

Mã Phương thức	Thứ tự Ưu tiên	Phương thức xét tuyển
301	1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
500	2	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học
100	3	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
405	3	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
200	4	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
406	4	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
402	5	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào:

3.1.1. Công thức quy đổi

a, Đối với phương thức sử dụng kết quả thi THPT năm 2025 (100), Phương thức sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (200), Phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (402):

- Phương thức xét tuyển gốc: Phương thức 100
- Bảng quy đổi

Khoảng	Mức điểm của phương thức 100 (Gốc)	Mức điểm của phương thức 200	Mức điểm của phương thức 402
A0	30	30	1200
A1	27.3	28.12	900
A2	26.85	27.76	886
A3	26.35	27.36	856
A4	25.73	26.81	829
A5	25	26.17	795
A6	23.91	25.31	744
A7	22.27	24.1	681
A8	19.3	21.71	582
A9	15	18	471

b. Đối với phương thức sử dụng kết quả thi THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu (405), Phương thức sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp với điểm thi năng khiếu (406):

- Phương thức xét tuyển gốc: Phương thức 405
- Bảng quy đổi

Khoảng	Mức điểm của phương thức 405 (Gốc)	Mức điểm của phương thức 406
A0	30	30
A1	27.25	27.92
A2	26.75	27.7
A3	25.75	27
A4	25.25	26.45
A5	24.1	25.08
A6	23.1	23.63
A7	21.6	22.32
A8	19.4	20.5
A9	15	18

3.1.2. Cách quy đổi

Điểm quy đổi sẽ được xác định tuyến tính theo các bảng quy đổi trên.

VD: Ngưỡng đầu vào của ngành T ở phương thức gốc (100) là 23 điểm, nằm trong khoảng A6 đến A7 (tương ứng với 23.91 – 22.27 ở phương thức 100, 744 – 681 ở phương thức 402 và 25.31 – 24.1 ở phương thức 200); khi đó ngưỡng đầu vào của ngành T ở phương thức 402 (T_402) và phương thức 200 (T_200) là:

$$T_{402} = 681 + (23 - 22.27) \times (744 - 681) / (23.91 - 22.27) = 709,04$$

$$T_{200} = 24.1 + (23 - 22.27) \times (25.31 - 24.1) / (23.91 - 22.27) = 24.63$$

3.2. Điểm trúng tuyển:

- Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển thực hiện như quy tắc quy đổi ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.
- Trong cùng một mã xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp là như nhau trong cùng một phương thức xét tuyển.

Ghi chú: Trên đây là dự kiến Quy đổi ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điểm

trúng tuyển, bảng quy đổi chính thức sẽ được công bố cùng với thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điều kiện nhận hồ sơ) theo quy định.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			900		
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	200	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (M01; M09); - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (M01; M09).	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	150	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; C00; C03; D01); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; C00; C03; D01); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
3	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; C00; C03; D01); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; C00; C03; D01); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
4	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; C03; D01; D14; X70); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00; C03; D01; D14; X70); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
5	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	70	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (T01; T20); - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (T01; T20).	
6	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A01; A02; C01); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; A01; A02; C01) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
7	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A01; A02; C01); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; A01; A02; C01) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
8	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; B00; C02; D07); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; B00; C02; D07); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
9	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02; B00; B03; B08) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02; B00; B03; B08) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; D14; X70; X74) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00; D14; X70; X74) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	70	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; D14; D15; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; D14; D15; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A02; B00; C05) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; A02; B00; C05) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
II		Nhân văn			260		
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	170	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; D14; D15; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; D14; D15; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
14	7229001	Triết học	7229001	Triết học	40	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; C03; D01; D14; X70) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00; C03; D01; D14; X70) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
15	7229030	Văn học	7229030	Văn học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; D14; D15; X70; X74) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00; D14; D15; X70; X74) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
III		Khoa học xã hội và hành vi			210		
16	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	130	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; C03; D01; D07; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; C03; D01; D07; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
17	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; C03; D01; D07; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; C03; D01; D07; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
18	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	30	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; C03; D01; D14) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00; C03; D01; D14) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
IV		Kinh doanh và quản lý			420		

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
19	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	130	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; C03; D01; D07; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; C03; D01; D07; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
20	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	60	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; C03; D01; D07; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; C03; D01; D07; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	70	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; C03; D01; D07; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; C03; D01; D07; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
22	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	30	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; C03; D01; D07; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; C03; D01; D07; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
23	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	130	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; C03; D01; D07; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; C03; D01; D07; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
V		Khoa học sự sống			60		
24	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	30	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02; B00; B03; B08) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02; B00; B03; B08) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
25	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	30	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02; B00; B03; B08) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02; B00; B03; B08) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
VI		Máy tính và công nghệ thông tin			90		

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
26	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	90	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A01; X06; X26) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; A01; X06; X26) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
VI I		Sản xuất và chế biến			60		
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	60	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A02; B00; D07; X08) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; A02; B00; D07; X08) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
VI II		Nông, lâm nghiệp và thủy sản			305		
28	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	60	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B03; B08; D07; X08) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B03; B08; D07; X08) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
29	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	80	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B08; X08; X12; X16) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B08; X08; X12; X16) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
30	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	65	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B08; X08; X12; X16) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B08; X08; X12; X16) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
31	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; C03; D01; D07; X78) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; C03; D01; D07; X78) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
32	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02; B00; B08; D07; X08) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02; B00; B08; D07; X08) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
IX		Thú y			150		

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
33	7640101	Thú y	7640101	Thú y	150	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B03; B08; D07; X08) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B03; B08; D07; X08) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
X		Sức khỏe			400		
34	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	300	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B03; B08; D07) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
35	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B03; B08; D07) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B03; B08; D07) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	
36	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B03; B08; D07) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B03; B08; D07) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
XI		Môi trường và bảo vệ môi trường			60		
37	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	60	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1) - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1) - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A01; A02; B00; X08) - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; A01; A02; B00; X08) - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Điều kiện sơ tuyển:

+ Đối với các ngành có tổ chức thi năng khiếu (Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất), điểm môn thi năng khiếu của thí sinh phải lớn hơn hoặc bằng 5 điểm.

+ Đối với ngành Sư phạm Ngữ văn: Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 6 điểm.

+ Đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh: Điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 6.5 điểm.

+ Riêng đối với phương thức xét tuyển 402, 301, 500: Không áp dụng điều kiện sơ tuyển.

- Điều kiện so sánh: Trường Đại học Tây Nguyên không quy định điều kiện để xác định thí sinh trúng tuyển đối với thí sinh bằng điểm, trong trường hợp thí sinh bằng điểm nhau (ở cuối danh sách), nhà trường sẽ gọi trúng tuyển đối với tất cả các thí sinh thuộc diện này.

b. Điểm cộng

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển được cộng điểm theo quy định tại mục 7.2;

- Trong trường hợp tổng điểm của thí sinh (bao gồm điểm của tổ hợp xét tuyển, điểm

cộng) vượt quá 30 điểm (tính theo thang điểm 30), điểm xét tuyển của thí sinh là 30 điểm.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

d. Các thông tin khác

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề theo công bố hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Đối với phương thức xét tuyển không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề khi:

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên đối với các ngành Giáo dục thể chất, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

* Danh sách các tổ hợp xét tuyển

STT	Mã tổ hợp	Tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	B03	Toán, Ngữ văn, Sinh học
6	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
7	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
8	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
9	C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
10	C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử

STT	Mã tổ hợp	Tổ hợp
11	C05	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học
12	C07	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử
13	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
14	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
15	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
16	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
17	DB1	Dự bị đại học
18	M01	Ngữ văn, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát - Nhạc
19	M09	Toán, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát - Nhạc
20	NL1	Đánh giá năng lực (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)
21	T01	Toán, Chạy 100m, Bật xa tại chỗ
22	T20	Ngữ văn, Chạy 100m, Bật xa tại chỗ
23	TT1	Tuyển thẳng theo điều 8
24	X06	Toán, Vật lí, Tin học
25	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
26	X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
27	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
28	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
29	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
30	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
31	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh

* Một số thông tin cần lưu ý:

- Đối với phương thức xét tuyển bằng cách sử dụng điểm thi THPT:

+ Thí sinh chỉ được xét tuyển khi có kết quả thi của môn tương ứng của tổ hợp trong kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia năm 2025;

+ Kết quả thi của thí sinh được khai thác trực tiếp từ Hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trong trường hợp không có dữ liệu thí sinh không được xét tuyển theo phương thức này.

- Đối với phương thức xét tuyển bằng cách sử dụng kết quả học tập cấp THPT (Học bạ):

+ Thí sinh được xét tuyển khi trong dữ liệu kết quả học tập cấp THPT của thí sinh có

các môn tương ứng trong tổ hợp xét tuyển (kể cả đối với các thí sinh theo học chương trình THPT 2006).

+ Đối với thí sinh theo học chương trình THPT 2006, trong trường hợp dữ liệu học tập cấp THPT không phân chia môn Công nghệ thành “Công nghệ nông nghiệp” và “Công nghệ công nghiệp”, kết quả học tập của môn “Công nghệ nông nghiệp” được xác định bằng kết quả học tập môn “Công nghệ” trong tổ hợp xét tuyển.

+ Dữ liệu học tập cấp THPT của thí sinh được khai thác từ hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (ưu tiên) hoặc do thí sinh trực tiếp nộp về Trường theo hướng dẫn.

+ Trường hợp thí sinh không có dữ liệu học tập kết quả THPT trên hệ thống xét tuyển chung, đồng thời không nộp học bạ THPT về Trường theo hướng dẫn; Nhà trường xem như thí sinh từ chối được xét tuyển theo phương thức này.

- Đối với Phương thức Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh: Dữ liệu kết quả đánh giá năng lực của thí sinh được khai thác trực tiếp từ Hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trong trường hợp không có dữ liệu, thí sinh không được xét tuyển theo phương thức này.

- Hệ số điểm của các bài/môn trong tất cả các tổ hợp xét tuyển là hệ số 1.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Tổ chức thi năng khiếu

- Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất phải dự thi năng khiếu và có điểm các môn thi năng khiếu đạt từ 5,0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

- Cách đăng ký: Thí sinh đăng ký trực tuyến thông qua Trang thông tin điện tử của Nhà trường.

- Kế hoạch tổ chức thi:

+ Thời gian nhận hồ sơ: Dự kiến từ ngày 01/5/2025 đến hết ngày 06/7/2025;

+ Địa điểm tổ chức thi: Trường Đại học Tây Nguyên

+ Thời gian tổ chức thi: Dự kiến ngày 12/7/2025.

- Trong trường hợp xét tuyển sinh đợt 01 năm 2025 không tuyển đủ chỉ tiêu, có thể tổ chức thêm 01 đợt thi tuyển sau khi kết thúc xét tuyển đợt 01.

6.2. Tổ chức xét tuyển đại học hệ chính quy

- Xét tuyển đợt 01 năm 2025: Theo hướng dẫn, kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển các đợt bổ sung:

+ Lịch xét tuyển: Sau khi có kết quả tuyển sinh của đợt tuyển sinh liền kề phía trước.

+ Cách đăng ký: Thí sinh đăng ký trực tuyến thông qua Trang thông tin điện tử của Nhà trường.

+ Các đợt xét tuyển bổ sung của Nhà trường chậm nhất là kết thúc trong tháng 10 năm 2025 (kể cả thời gian nhập học) để kịp thời tổ chức đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

7.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

7.1.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành tuyển sinh trình độ đại học của Trường.

7.1.1.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong như sau:

a. Thí sinh đạt một trong các thành tích sau được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp theo quy định tại điểm b, khoản 1.2 của Điều này:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA

Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thăng;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thăng.

b, Danh mục các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải:

TT	Môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải	Tên ngành đào tạo
1	Toán, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Toán học	Sư phạm Toán học
2	Vật lý, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Vật lý	Sư phạm Vật lý
		Sư phạm Khoa học tự nhiên
3	Hóa học, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Hóa học	Sư phạm Hóa học
		Sư phạm Khoa học tự nhiên
		Công nghệ thực phẩm
4	Sinh học, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Sinh học	Sư phạm Sinh học
		Sư phạm Khoa học tự nhiên
		Công nghệ sinh học
		Y khoa
		Điều dưỡng
		Kỹ thuật xét nghiệm y học
		Khoa học cây trồng
		Chăn nuôi
		Thú y
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
		Văn học
6	Tin học, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
7	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
		Ngôn ngữ Anh
8	Giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận	Giáo dục mầm non

TT	Môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải	Tên ngành đào tạo
9	Tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thể giới, Cúp thể giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á	Giáo dục thể chất
10	Kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế về lĩnh vực công nghệ thông tin do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi	Công nghệ thông tin

7.1.1.3. Thí sinh thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c. Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d. Thí sinh là người nước ngoài đạt điều kiện về ngôn ngữ tiếng Việt theo quy định tại thông tư số 30/2018/TT – BGDDT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

7.1.2. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	10
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	8
3	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	2
4	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	1
5	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	2
6	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	2
7	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	1

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
8	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	1
9	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	1
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1
11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	2
12	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	1
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	8
14	7229001	Triết học	7229001	Triết học	2
15	7229030	Văn học	7229030	Văn học	2
16	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	6
17	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	2
18	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	2
19	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	6
20	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	3
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	4
22	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	2
23	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	6
24	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	2
25	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	2
26	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	3
28	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	3
29	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	4
30	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	3
31	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	2
32	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	2
33	7640101	Thú y	7640101	Thú y	8
34	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	15
35	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	2
36	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2
37	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	3

7.1.3. Cách xét tuyển thẳng

- Không xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên và nhóm ngành sức khỏe đối với các thí sinh thuộc mục 7.1.1.3;

- Riêng đối với thí sinh là người nước ngoài được quy định tại điểm d, mục 7.1.1.3, nếu thí sinh thuộc diện được cử đi học theo diện hiệp định (với chính phủ Việt Nam) hoặc theo thỏa thuận riêng giữa đơn vị quản lý thí sinh và Trường Đại học Tây Nguyên thì được phép xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành Sức khỏe;

- Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh qui định tại mục 7.1.1.1 và 7.1.1.2 trước, nếu còn chỉ tiêu sẽ tiếp tục xét đối với thí sinh thuộc mục 7.1.1.3;

- Xét theo thứ tự từ cao xuống thấp của kết quả các kỳ thi/cuộc thi, điểm trung bình cả năm lớp 12; xét theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu.

7.2. Ưu tiên xét tuyển.

7.2.1. Thí sinh dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng được cộng điểm ưu tiên xét tuyển đối với các trường hợp sau:

a, Thí sinh đủ điều kiện theo quy định tại Mục 7.1.1.1 và 7.1.1.2 được dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (nếu không sử dụng quyền ưu tiên tuyển thẳng).

b, Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải theo quy định tại điểm b, mục 7.1.1.2; Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

c, Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng tại các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia được dự tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

d, Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được dự tuyển vào Giáo dục mầm non. Thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

7.2.2. Điểm cộng ưu tiên xét tuyển

TT	Nhóm đối tượng	Loại giải /huy chương (nếu có)	Điểm cộng
1	Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc		1,50
2	Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển	Nhất	1,50
		Nhì	1,25
		Ba	1,00
3	Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển	Khuyến khích/Giải tư	0,75
4	Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển	Vàng	1,50
		Bạc	1,25
		Đồng	1,00

7.3. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

7.3.1. Ưu tiên theo khu vực

a. Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

b. Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng.

c. Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính

phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

d. Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.3.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

a. Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b. Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c. Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.3.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

7.3.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30, bao gồm cả điểm cộng theo quy định tại điểm b, phần 5) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = \frac{30 - \text{Tổng điểm đạt được}}{7,5} \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 7.3.1 và 7.3.2}$$

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất : 300.000 đồng / nguyện vọng đăng ký (mỗi thí sinh có thể đăng ký tối đa 02 nguyện vọng tương ứng với 02 ngành tuyển sinh).

- Lệ phí đăng ký xét tuyển đợt 01: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Lệ phí đăng ký xét tuyển đợt bổ sung: 30.000 đồng / nguyện vọng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh trong quá trình đăng ký và xét tuyển. Đối với những sai sót khách quan do phía Nhà trường hoặc các đơn vị thu nhận hồ sơ, Nhà trường sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý đảm bảo quyền lợi hợp pháp của thí sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	95	94	22.1	150	183	21.25	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	20	0	700	
3	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	4	4	23	20	9	22.15	
4	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				10	0	-	
5	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	7	25.55	5	8	27.7	
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				8	0	-	
7	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	2	0	8	5	-	
8	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	19	27	15	4	28.44	
9	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	2	700	15	12	785	
10	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	1	-	
11	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	23	23.25	36	40	25.21	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
12	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
13	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	43	24.7	104	124	26.4	
14	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	5	1	759	
15	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	13	25	14	18	26.36	
16	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	0	700	
17	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	3	2	26	2	2	27.69	
18	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	1	1	0	1	0	-	
19	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				1	0	-	
20	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	15	14	23.75	23	26	25.31	
21	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	5	5	25	3	4	27.56	
22	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
23	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	3	0	600	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
24	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	24	24.75	21	25	25.91	
25	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	12	27.7	3	5	28.88	
26	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
27	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
28	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	2	750	3	1	974	
29	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				1	0	-	
30	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	1	863	
31	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	17	16	23.39	14	16	25.45	
32	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				1	0	-	
33	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	3	3	25.9	2	2	28.33	
34	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				1	0	-	
35	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	6	26.55	2	7	28.23	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
36	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	12	23.65	14	12	25.32	
37	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	1	1	700	2	1	854	
38	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	1	0	1	0	-	
39	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	17	20.45	14	16	24.05	
40	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	2	2	24	2	1	27.95	
41	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				1	0	-	
42	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				1	0	-	
43	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	3	718	
44	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	1	1	700	2	2	734	
45	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				1	1	-	
46	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				1	0	-	
47	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	22	26	17	16	27.58	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
48	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	2	2	27.5	2	2	28.04	
49	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	7	27.55	5	7	27.8	
50	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
51	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	4	4	750	5	3	870	
52	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	35	25.55	32	35	26.62	
53	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
54	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
55	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	37	34	19.43	23	30	24.34	
56	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	5	23	4	2	28.25	
57	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	4	3	777	
58	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
59	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				8	0	-	
60	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				8	1	-	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
61	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	66	70	22.45	34	68	23.48	
62	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	88	20	112	105	20.1	
63	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	1	1	600	8	1	745	
64	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	5	15	26	34	15	
65	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
66	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
67	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	3	18	8	3	18	
68	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	0	600	
69	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
70	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
71	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	1	606	
72	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	57	15	34	36	23.48	
73	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	6	18	10	9	24.78	
74	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	37	38	20.75	26	24	22.7	
75	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	62	65	18	86	114	17.55	
76	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	1	0	6	0	-	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
77	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	6	0	600	
78	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				6	0	-	
79	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
80	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	1	0	2	0	-	
81	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	44	19	18	10	13	20.1	
82	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	15	15	34	38	15.65	
83	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	0	600	
84	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
85	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
86	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				18	22	23.25	
87	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				6	4	25.07	
88	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh				2	1	600	
89	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	67	56	19	86	101	18.35	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
90	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	6	0	600	
91	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	1	1	0	6	0	-	
92	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				6	0	-	
93	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	52	44	22	26	31	22.9	
94	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	3	0	600	
95	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				3	0	-	
96	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				3	0	-	
97	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	37	34	18.15	39	41	20.35	
98	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	23	21	21	12	18	24.6	
99	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	1	1	600	4	2	600	
100	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	32	19.75	44	60	20.55	
101	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	1	0	4	0	-	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
102	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				4	0	-	
103	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	26	22.65	14	13	24.64	
104	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
105	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				18	18	15	
106	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh				2	0	600	
107	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				6	7	18	
108	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
109	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	6	0	600	
110	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	66	65	18.95	86	95	18.55	
111	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				6	0	-	
112	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				6	0	-	
113	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	53	21.35	26	34	23.05	
114	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
115	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh				2	0	600	
116	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
117	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
118	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				6	22	18	
119	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	0	600	
120	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	2	18	6	17	18	
121	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				18	13	15	
122	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	7	15	18	6	15	
123	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
124	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	1	1	600	4	0	600	
125	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	2	0	4	0	-	
126	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	0	0	0	4	0	-	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
127	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	26	26	22.75	18	23	24	
128	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	51	51	18.75	60	68	16.85	
129	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	14	18	11	38	18	
130	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	0	0	0	3	0	-	
131	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	12	15	35	11	15	
132	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	3	0	600	
133	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	3	0	-	
134	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	3	0	0	3	0	-	
135	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	0	0	39	2	15	
136	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	7	18	12	15	18	
137	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	12	0	0	3	0	600	
138	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	0	0	3	0	-	
139	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	6	15	52	14	15	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
140	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				4	0	-	
141	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	16	0	0	4	0	600	
142	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	10	18	16	18	18	
143	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				4	0	-	
144	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				3	0	-	
145	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	58	27	18	13	46	18	
146	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7	3	15	43	13	15	
147	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				3	0	-	
148	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	3	0	600	
149	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
150	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	7	18	10	24	18	
151	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	26	10	15	34	44	15	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
152	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
153	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	10	0	0	2	0	600	
154	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	0	-	
155	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	10	0	0	2	0	600	
156	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
157	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	26	2	15	34	4	15	
158	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	5	18	10	18	18	
159	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	81	71	18	30	87	21.25	
160	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	0	0	0	8	0	-	
161	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	51	15	96	58	18.15	
162	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				8	0	-	
163	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	8	1	648	
164	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				12	0	-	
165	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	7	7	0	12	9	-	
166	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	3	3	850	12	2	890	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
167	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	210	202	24.6	204	237	25.01	
168	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	13	21.5	34	35	20.85	
169	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học				2	1	-	
170	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	24	24.6	10	11	26.33	
171	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
172	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	1	720	
173	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	29	21.35	34	40	21.55	
174	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	16	24.25	10	4	26.47	
175	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	2	1	705	
176	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				2	0	-	
177	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	2	0	2	2	-	
178	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	3	0	600	
179	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	1	0	3	0	-	
180	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	13	8	15	38	12	15	
181	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				3	0	-	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
182	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	44	27	18	12	40	18	

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Trung Hiếu****Điện thoại: 0822.682.773****Email: nthieu@ttn.edu.vn****TS. Nguyễn Thanh Trúc***Nơi nhận:*

- Chủ tịch Hội đồng Trường;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Các Khoa;
- Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện (Đăng Website);
- Lưu VT, ĐT.